

BỘ TƯ PHÁP**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình
về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 3 Điều 7, khoản 6 Điều 15 và hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 24/2013/NĐ-CP).

2. Các quy định của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP và Thông tư này được áp dụng để giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, bao gồm cả việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để đăng ký kết hôn với người nước

ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Trung tâm).

3. Các quy định của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP và Thông tư này không áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam đang công tác, học tập, lao động, du lịch có thời hạn ở nước ngoài với nhau hoặc với công dân Việt Nam cư trú trong nước.

Điều 2. Thời hạn có giá trị của giấy tờ

Thời hạn được cấp chưa quá 6 tháng của giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP được tính kể từ ngày cấp các giấy tờ đó đến ngày nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Điều 3. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch

Sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con mà đương sự yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con để cấp bản sao cho đương sự; bản sao do Giám đốc Sở Tư pháp hoặc người được Giám đốc ủy quyền ký và đóng dấu của Sở Tư pháp.

Điều 4. Chấm dứt giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Việc giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được chấm dứt ngay theo đề nghị bằng văn bản của một hoặc hai bên nam, nữ kết hôn; của bên nhận, bên được nhận là cha, mẹ, con; của người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con.

Điều 5. Trách nhiệm thông báo về kết quả giải quyết hồ sơ kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con

1. Sau khi trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ; ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam biết, để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Trường hợp từ chối đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP, chấm dứt giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân

dân cấp xã, nơi cư trú của công dân Việt Nam biết, để ghi chú vào sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3. Sau khi trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký khai sinh của người con là công dân Việt Nam biết, để ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh.

4. Trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì sau khi đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản gửi Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thông báo cho Cơ quan đại diện ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kết hôn

Hồ sơ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Về Tờ khai đăng ký kết hôn

Mỗi bên phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định), ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của người làm Tờ khai. Trường hợp cả hai bên có mặt khi nộp hồ sơ thì chỉ cần làm 01 (một) Tờ khai đăng ký kết hôn, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của hai người.

Nếu Tờ khai đăng ký kết hôn đã có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về tình trạng hôn nhân của đương sự, thì không phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Nếu đã có Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì không phải xác nhận vào Tờ khai đăng ký kết hôn.

2. Về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân

a) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (không đồng thời có quốc tịch nước ngoài) nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện tại nước mà người đó cư trú cấp hoặc giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, nơi người đó cư trú cấp.

b) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (đồng thời có quốc tịch nước ngoài) phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch cấp và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

c) Người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú cấp.

3. Về giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn

Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, ngoài việc phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch hoặc thường trú cấp, còn phải nộp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định cấp loại giấy tờ này.

4. Về Giấy xác nhận công dân Việt Nam đã được tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

a) Giấy xác nhận công dân Việt Nam đã được tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Giấy xác nhận của Trung tâm) do Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam để bổ sung hồ sơ đăng ký kết hôn đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 của Điều này.

b) Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nếu đương sự thuộc một trong các trường hợp sau thì phải đến Trung tâm để được tư vấn, hỗ trợ:

- Hai bên chênh lệch nhau từ 20 tuổi trở lên;
- Người nước ngoài kết hôn lần thứ ba hoặc đã kết hôn và ly hôn với vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam;
- Hai bên chưa hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của nhau; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của mỗi nước.

c) Trường hợp công dân Việt Nam thông thạo ngôn ngữ mà người nước ngoài sử dụng hoặc người nước ngoài thông thạo tiếng Việt, đồng thời kết quả phỏng vấn tại Sở Tư pháp cho thấy hai bên có sự hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của nhau, hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân gia đình của mỗi nước, thì không phải bổ sung Giấy xác nhận của Trung tâm.

Điều 7. Trình tự giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn

Trình tự giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Trường hợp đương sự có lý do chính đáng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày đã được thông báo, thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác, văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt. Thời gian phỏng vấn lần sau không quá 30 ngày, kể từ ngày hẹn phỏng vấn trước và không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn.

2. Khi phỏng vấn, cán bộ Sở Tư pháp cần làm rõ sự tự nguyện, mục đích kết hôn của cả hai bên; sự hiểu biết của mỗi bên về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của nhau, về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà bên kia cư trú.

3. Trong khi phỏng vấn mà phát hiện thấy người được phỏng vấn có biểu hiện không bình thường về nhận thức, không làm chủ được hành vi của mình, cán bộ Sở Tư pháp yêu cầu đương sự khám lại tại tổ chức y tế chuyên khoa về tâm thần của Việt Nam.

4. Trường hợp xét thấy việc kết hôn liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, có dấu hiệu xuất, nhập cảnh trái phép, buôn bán người, môi giới kết hôn trái pháp luật, kết hôn giả tạo nhằm mục đích xuất cảnh, trục lợi hoặc có vấn đề khác liên quan đến chức năng của cơ quan Công an, Sở Tư pháp có công văn, kèm theo bản chụp 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn, gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Nếu hết thời hạn xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP mà cơ quan Công an chưa có văn bản trả lời, Sở Tư pháp vẫn hoàn tất hồ sơ, đề xuất ý kiến trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ vấn đề đã yêu cầu cơ quan Công an xác minh.

Điều 8. Tổ chức lễ đăng ký kết hôn

Việc tổ chức lễ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế như giấy thông hành, thẻ cư trú.

2. Trường hợp có lý do chính đáng mà hai bên nam, nữ không thể có mặt để tổ chức lễ đăng ký kết hôn vào ngày Sở Tư pháp ấn định, đương sự phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp gia hạn thời gian tổ chức lễ đăng ký kết hôn và nêu rõ lý do không thể có mặt.

3. Sau 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn mà hai bên nam, nữ không có mặt để tổ chức lễ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ghi chú việc các bên không có mặt để tổ chức lễ đăng ký kết hôn vào Giấy chứng nhận kết hôn và lưu hồ sơ; Giấy chứng nhận kết hôn này không có giá trị pháp lý.

Nếu sau đó các bên vẫn yêu cầu tổ chức lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.